

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2032** /UBND-TH
V/v cung cấp thông tin
về các chương trình,
dự án đề xuất sử dụng
vốn vay nước ngoài
của Chính phủ

Quảng Ngãi, ngày **27** tháng 4 năm 2019



Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện Công văn số 4334/BTC-QLN ngày 11/4/2019 của Bộ Tài chính về việc đề nghị cung cấp thông tin về các chương trình/dự án đề xuất sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ (*bản chụp kèm theo*), Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư cập nhật, cung cấp thông tin về các chương trình, dự án đề xuất sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn nêu trên; trực tiếp gửi văn bản và file điện tử về Bộ Tài chính và báo cáo UBND tỉnh **trước ngày 02/5/2019**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh (b/c);
- VPUB: CVP, NN, VX, CN, CBTH;
- Lưu: VT, THbha90.

TL.CHỦ TỊCH

CHÍNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Minh Đạo

Số: 4334/BTC-QLN

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2019

V/v đề nghị cung cấp thông tin về các chương trình/dự án đề xuất sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Chuyên: TH
Ngày: 22/4/2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi

Theo Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 (Khoản 1, Điều 15), từ 1/7/2018, Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về nợ công, trong đó có việc chủ trì xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm; tổ chức thực hiện đàm phán, ký kết thỏa thuận vay thương mại, hiệp định khung, hiệp định cụ thể về vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Nhà nước và Chính phủ. Đồng thời, theo quy định tại Khoản 3 Điều 29 Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14, Bộ Tài chính chủ trì xác định thành tố ưu đãi, đánh giá tác động của khoản vay mới đối với các chỉ tiêu an toàn nợ công, xác định cơ chế tài chính trong nước, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt cùng với đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài.

Trên cơ sở danh mục các hiệp định vay nước ngoài của Chính phủ đang trong quá trình giải ngân cho các chương trình, dự án và thông tin Bộ Tài chính nhận được đến nay về việc Quý cơ quan đang đề xuất chương trình/dự án mới sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trong thời gian tới; để hoàn thiện cơ sở dữ liệu ban đầu làm căn cứ xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn 2021-2025 và khung vay nợ trung hạn cho từng giai đoạn đối với phần vốn vay ODA và vay ưu đãi nước ngoài trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính đề nghị Quý cơ quan như sau:

1. Đối với các Hiệp định vay nước ngoài cho các chương trình, dự án đã được ký kết, đang trong giai đoạn giải ngân (Phụ lục 1), đề nghị rà soát, đối chiếu và cập nhật thông tin, tập trung vào một số nội dung chủ yếu sau:

- Thông tin chung về khoản vay (tên chương trình, dự án, nhà tài trợ, giá trị khoản vay, giá trị còn lại chưa được giải ngân tính đến 31/12/2018, ngày giải ngân cuối cùng theo quy định của hiệp định).

- Cơ chế tài chính trong nước, tỷ lệ cho vay lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu là dự án vay lại toàn bộ hoặc vay lại một phần).

- Xây dựng, cập nhật kế hoạch giải ngân, sử dụng vốn theo từng chương trình dự án (bao gồm cả nguồn cấp phát và vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ năm 2019 đến hết thời gian thực hiện dự án, chi tiết theo từng năm:

+ Căn cứ xây dựng kế hoạch giải ngân: kế hoạch giải ngân năm 2019 căn cứ dự toán đã được Quốc hội phê duyệt, từ năm 2020 trở đi căn cứ theo quy định

của hiệp định vay, các hợp đồng cho vay lại đã được ký kết, đảm bảo sát với tiến độ thực hiện các chương trình, dự án đảm sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, tránh kéo dài thời gian thực hiện dự án, làm tăng phí cam kết và gây lãng phí nguồn lực.

+ Chi tiết khối lượng giải ngân theo từng năm đề nghị quy đơn vị triệu USD sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12 năm 2018 do Kho bạc Nhà nước công bố (Thông báo số 5991/TB-KBNN kèm theo).

- Đối với những **dự án ô**, đề nghị cơ quan chủ quản phân chia kế hoạch giải ngân đối với từng bộ ngành, địa phương và cơ quan cụ thể theo các thông tin yêu cầu nói trên.

2. Đối với các khoản vay cho các dự án mới: Hiện nay Bộ Tài chính nhận được thông tin sơ bộ từ các nhà tài trợ và đối tác phát triển về việc Quý cơ quan đang đề xuất chương trình/dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (theo danh mục đính kèm tại Phụ lục 2), phân thành 6 giai đoạn (i) Đã đàm phán hiệp định vay nhưng chưa ký kết; (ii) Đã hoàn thành thủ tục đầu tư, chuẩn bị/đang đàm phán; (iii) Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư (iv) Đã phê duyệt đề xuất vay; (v) Đang đề xuất và (vi) Xây dựng ý tưởng, chưa đề xuất.

Trên cơ sở đó, đề nghị Quý cơ quan rà soát, cập nhật, bổ sung và xác nhận thông tin tại Phụ lục 2, trong đó tập trung vào:

- Thông tin sơ bộ của khoản vay được đề xuất (tên chương trình, dự án; nhà tài trợ; thời gian thực hiện dự án; loại tiền tệ; tổng mức đầu tư; dự kiến trị giá khoản vay; vốn đối ứng).

- Điều kiện vốn vay được đề xuất (kỳ hạn, ân hạn, loại lãi suất, mức lãi suất, các khoản phí); trường hợp chưa rõ điều kiện tài chính của nguồn vốn vay đề xuất, có thể tham chiếu điều kiện tài chính của các khoản vay đã ký trước đây với đối tác hoặc khung điều kiện tài chính của 6 ngân hàng phát triển đã được Bộ Tài chính công bố¹.

- Đề xuất áp dụng cơ chế tài chính trong nước và tỷ lệ cho vay lại (trong trường hợp đã xác định) theo quy định của Luật Quản lý nợ công năm 2017 và Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 về cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ.

- Dự kiến giải ngân vốn nước ngoài (bao gồm cả nguồn cấp phát và cho vay lại) từ khi bắt đầu thực hiện chương trình, dự án cho đến thời điểm kết thúc, chi tiết theo từng năm, đảm bảo sát với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân của các dự án theo thứ tự ưu tiên được quy định tại Nghị định 132/2018/NĐ-CP ngày 1/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài. Đề nghị quy đơn vị triệu USD sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12 năm 2018 do Kho bạc Nhà nước công bố (Thông báo số 5991/TB-KBNN).

¹ Truy cập tại trang <http://static.tapchitaichinh.vn/files/duongthanhhai/02142019/tb.pdf>.

vị triệu USD sử dụng tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12 năm 2018 do Kho bạc Nhà nước công bố (Thông báo số 5991/TB-KBNN).

- Bổ sung đề xuất mới đối với những dự án có nhu cầu sử dụng vốn vay nước ngoài thuộc phạm vi phụ trách của Quý cơ quan mà chưa được bao gồm trong danh mục tại Phụ lục 2, bao gồm cả những dự án đang được xây dựng ý tưởng, chưa đề xuất vay; đề xuất cắt giảm trị giá khoản vay hoặc loại ra khỏi danh mục những dự án không còn phù hợp.

- Cung cấp các văn bản liên quan đến Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất vay, quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư (nếu có) đối với từng dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành và địa phương.

3. Đề nghị Quý cơ quan gửi thông tin về cán bộ đầu mối của quý cơ quan và cập nhật thông tin, số liệu trực tiếp vào bản mềm của các biểu số liệu (xin liên hệ qua địa chỉ email taichinhdoingoai@mof.gov.vn để nhận bản mềm file excel) và kèm theo thuyết minh bằng văn bản nếu cần thiết.

Các thông tin, số liệu đề nghị gửi về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) dưới hình thức văn bản kèm theo tệp điện tử theo đúng mẫu do Bộ Tài chính cung cấp về địa chỉ taichinhdoingoai@mof.gov.vn trước ngày **2/5/2019**. Sau thời hạn này nếu không nhận được phản hồi của Quý cơ quan, Bộ Tài chính xin được hiểu quý đơn vị thống nhất với nội dung tại Phụ lục 1 kèm theo, và không có nhu cầu sử dụng nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ để đưa vào kế hoạch, khung huy động vốn vay nước ngoài sau năm 2019.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, số điện thoại +84 4 2220 2828, máy lẻ: 3009, 3068, 3019 hoặc 3089) để được hướng dẫn chi tiết.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính sẽ tổ chức làm việc trực tiếp với một số cơ quan chủ quản và địa phương về những nội dung trên để tạo sự chủ động trong việc lập kế hoạch và sử dụng nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và gắn với trách nhiệm của các bộ, ngành địa phương./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QL.N.(66b)

**TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ
TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI**



Trương Hùng Long

Số: 5991/TB-KBNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12 năm 2018

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 12 năm 2018, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 12 năm 2018 là **1 USD = 22.730 đồng**.

2/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 12 năm 2018 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3/ Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.
- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNQ (220).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Trần Thị Huệ

Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 12 NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 5991/TB-KBNN ngày 30/11/2018 của Kho bạc Nhà nước)

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VND
			Bảng số	Bảng chữ	
1	SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	09	SKK	1.055
2	MOZAMBIQUE	MOZAMBICAN METICAL	10	MZN	372
3	NICARAGUA	CORDOBA ORO	11	NIO	704
4	NAM TỰ	NEW DINAR	12	YUM	-
5	CHÂU ÂU	EURO	14	EUR	25.830
6	GUINÉ - BISSAU	GUINEA BISSAU PESO	15	GWP	-
7	HONDURAS	LEMPIRA	16	HNL	938
8	ALBANIA	LEK	17	ALL	210
9	BÀ LAN	ZLOTY	18	PLN	6.045
10	BULGARIA	LEV	19	BGN	13.215
11	LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	20	LRD	144
12	HUNGARY	FORINT	21	HUF	80
13	SNG (NGA)	RUSSIAN RUBLE (NEW)	22	RUB	344
14	MÔNG CỔ	TUGRIK	23	MNT	9
15	RUMANI	LEU	24	RON	5.557
16	TIỆP KHẮC	CZECH KORUNA	25	CZK	997
17	TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	26	CNY	3.271
18	CHDCND TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	27	KPW	175
19	CUBA	CUBAN PESO	28	CUP	22.730
20	LÀO	KIP	29	LAK	3
21	CAMPUCHIA	RIEL	30	KHR	6
22	PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	31	PKR	170
23	ARGENTINA	ARGENTINE PESO	32	ARS	603
24	ANH VÀ BẮC IRELAND	POUND STERLING	35	GBP	29.141
25	HÔNG KÔNG	HONGKONG DOLLAR	36	HKD	2.907
26	PHÁP	FRENCH FRANC	38	FRF	3.059
27	THỤY SĨ	SWISS FRANC	39	CHF	22.730
28	CHLB ĐỨC	DEUTSCH MARK	40	DEM	10.239
29	NHẬT BẢN	YEN	41	JPY	200
30	BỘ ĐẢO NHA	PORTUGUESE ESCUDO	42	PTE	100
31	GUINÉE	GUINEA FRANC	43	GNF	3
32	SOMALIA	SOMA SHILING	44	SOS	40
33	THÁI LAN	BAHT	45	THB	690
34	BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	46	BND	16.591
35	BRASIL	BRAZILIAN REAL	47	BRL	5.904
36	THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	48	SEK	2.506
37	NA UY	NORWEGIAN KRONE	49	NOK	2.662
38	ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	50	DKK	3.470

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bảng số	Bảng chữ	
39	LUXEMBOURG	LUXEMBOURG FRANC	51	LUF	497
40	ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	52	AUD	16.591
41	CANADA	CANADIAN DOLLAR	53	CAD	17.090
42	SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	54	SGD	16.591
43	MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	55	MYR	5.425
44	ALGÉRIE	ALGERIAN DINAR	56	DZD	192
45	YEMEN	YEMENI RIAL	57	YER	91
46	IRAQ	IRAQI DINAR	58	IQD	19
47	LIBYA	LEBANESE DINAR	59	LYD	16.353
48	TUNISIA	TUNISIAN DINAR	60	TND	7.758
49	BỈ	BELGIAN FRANC	61	BEF	497
50	MAROC	MOROCCAN DIRHAM	62	MAD	2.395
51	COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	63	COP	7
52	CÔNG GÔ	CFA FRANC BEAC	64	XAF	37
53	ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	65	AOR	73
54	HÀ LAN	NETHERLANDS GUILDER	66	NLG	9.092
55	MALI	CFA FRANC BEAC	67	XOF	40
56	MYANMA	KYAT	68	MMK	14
57	AI CẬP	EGYPTIAN POUND	69	EGP	1.273
58	SYRIA	SYRIAN POUND	70	SYP	44
59	LI BĂNG	LIBIAN POUND	71	LBP	15
60	ETHIOPIA	ETHIOPIAN BIRR	72	ETB	816
61	IRELAND	IRISH POUND	73	IEP	25.539
62	THỎ NHỎ KỲ	NEW TURKISH LIRA	74	TRY	4.397
63	ITALY	ITALIAN LIRA	75	ITL	10
64	PHÂN LAN	MARKKA	76	FIM	3.377
65	MEXICO	MAXICAN PESO	77	MXN	1.122
66	PHILIPPINES	PHILIPINE PESO	78	PHP	434
67	PARAGUAY	GUARANI	79	PYG	4
68	HY LẠP	DRACHMA	80	GRD	59
69	ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	81	INR	326
70	SRI LANKA	SRILANCA RUPEE	82	LKR	127
71	BANGLADESH	TAKA	83	BDT	272
72	INDONESIA	RUPIAH	84	IDR	2
73	ÁO	SCHILLING	85	ATS	1.459
74	QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ	SDR	86	SDR	-
75	ECUADOR	SUCRE	87	ECS	1
76	NEW ZEALAND	NEWZELAND DOLLAR	88	NZD	15.568
77	DJIBOUTI	DJIBOUTI FRANC	89	DJF	128
78	TÂY BAN NHA	SPANISH PESETA	90	ESP	121
79	PERU	NUEVO SOL	92	PEN	6.725
80	PANAMA	BALBOA	93	PAB	22.730
81	ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	94	TWD	738

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bảng số	Bảng chữ	
82	MA CAO	PATACA	95	MOP	2.827
83	IRAN	IRANIAN RIAL	96	IRR	1
84	CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	97	KWD	75.767
85	HÀN QUỐC	WON	98	KRW	20
86	KHỐI CÁC NƯỚC XHCN	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	100	RCN	22.730
87	ĐÔNG ĐỨC	EAST GERMAN MARK	101	DDM	10.239
88	AFGHANISTAN	AFGHAN AFGHANI	102	AFN	301
89	BAHAMAS	BAHAMIAN DOLLAR	103	BSD	22.730
90	BAHRAIN	BAHARAINI DINAR	104	BHD	59.816
91	BARBADOS	BARBADOS DOLLAR	105	BBD	11.480
92	BELIZE	BELIZE DOLLAR	106	BZD	11.422
93	MADAGASCAR	MALAGASY ARIARY	107	MGA	6
94	ISRAEL	NEW ISRAELI SHEKEL	108	ILS	6.127
95	JAMAICA	JAMACAN DOLLAR	109	JMD	181
96	BOLIVIA	BOLIVIANO	110	BOB	3.318
97	COSTA RICA	COSTA RICAN COLON	111	CRC	38
98	GHANA	CEDI	112	GHC	2
99	GUATEMALA	QUETZAL	113	GTQ	2.952
100	MAURITANIA	OUGUIYA	114	MRO	64
101	NEPAL	NEPALESE RUPEE	115	NPR	203
102	NIGERIA	NAIRA	116	NGN	74
103	SIERRA LEONE	LEONE	117	SLL	3
104	NAM PHI	RAND	118	ZAR	1.665
105	LESOTHO	RAND	119	ZAR	1.665
106	URUGUAY	PESO URUGUAYO	120	UYU	702
107	VENEZUELA	BOLIVAR	121	VEF	0
108	CYPRUS	CYPRUS POUND	122	CYP	56.825
109	TIẾP KHẮC (CŨ)	CZECH KORUNA	123	CSK	997
110	SLOVENIA	TOLAR	124	SIT	125
111	SOLOMON ISLANDS	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	125	SBD	2.755
112	ZAMBIA	KWACHA	126	ZMK	4
113	ZIMBABWE	ZIMBABWEAN DOLLAR	127	ZWD	60
114	ICELAND	ICELAND KRONA	128	ISK	182
115	RWANDA	RWANDA FRANC	129	RWF	26
116	MONTSEERRAT	EAST CARIBEAN DOLLAR	130	XCD	8.419
117	SAINT HELENA	ST. HELENA POUND	131	SHP	17.758
118	SAINT KITTS AND NEVIS	EAST CARIBEAN DOLLAR	132	XCD	8.419
119	SAINT LUCIA	EAST CARIBIAN DOLLAR	133	XCD	8.419
120	LATVIA	LATVIAN LATS	134	LVL	44.569
121	ARMENIA	ARMENIAN DRAM	135	AMD	47
122	ARUBA	ARUBAN GUILDER	136	AWG	12.770
123	GIOOC ĐA NI	JORDANIAN DINAR	137	JOD	32.014
124	KAZAKHSTAN	TENGE	138	KZT	61

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bảng số	Bảng chữ	
125	HAITI	GOURDE	139	HTG	311
126	KENYA	KENYAN SHILING	140	KES	222
127	MOLDOVA	MOLDOVAN LEU	141	MDL	1.329
128	QATA	QATARI RIAL	142	QAR	6.245
129	WALLIS & FUTUNA ISLANDS	CFP FRANC	143	XPF	218
130	FRENCH POLYNESIA	CFP FRANC	144	XPF	218
131	MAURITIUS	MAURITUS RUPEE	145	MUR	661
132	ST. VINCENT & THE GRENADINES	EAST CARIBIAN DOLLAR	146	XCD	8.419
133	USSR	RUP XO VIET	147	USR	344
134	ĐÔNG SAHARA	MOROCCAN DIRHAM	148	MAD	2.395
135	LITHUANIA	LITHUANIAN LITAS	149	LTL	7.975
136	SAMOA	TALA	150	WST	8.577
137	UZBEKISTAN	UZBEKISTAN SUM	151	UZS	3
138	VANUATU	VATU	152	VUV	207
139	GIBRALTA	GIBRALTAR POUND	153	GIP	17.758
140	OMAN	RIAL OMANI	154	OMR	59.816
141	SWAZILAND	LILANGENI	155	SZL	1.664
142	FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)	FALKLAND ISLANDS POUND	156	FKP	17.758
143	GRENADA	EAST CARIBIAN DOLLAR	157	XCD	8.419
144	FIJI	FIJI DOLLAR	158	FJD	10.572
145	UGANDA	UGANDA SHILING	159	UGX	6
146	CAPE VERDE	CAPE VERDE ESCUDO	160	CVE	235
147	NETH. ANTILLES	NETH. ANTILLIAN GUILDER	161	ANG	12.842
148	UKRAINA	HRYVNIA	162	UAH	805
149	CAYMAN ISLANDS	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	163	KYD	27.386
150	UNITED ARAB EMIRATES	UAE DIRHAM	164	AED	6.193
151	MALDIVES	RUFYAA	165	MVR	1.474
152	COMOROS	COMORO FRANC	166	KMF	53
153	CHILÊ	UNIDADES DE FOMENTO	167	CLF	34
154	CỘNG HOÀ CÔNG GÔ	FRANC CONGOLAIS	168	CDF	14
155	ERITREA	NAKFA	169	ERN	1.515
156	ZAMBIA	DALASI	170	GMD	454
157	ANGÔLA	ANGOLAN KWANZA	171	AOA	73
158	CHILÊ	CHILEAN PESO	172	CLP	34
159	COOK ISLANDS	NEW ZWALAND DOLLAR	173	NZD	15.568
160	ESTONIA	KROON	174	EEK	1.943
161	GEORGIA	LARI	175	GEL	8.545
162	ANGUILLA	EAST CARIBIAN DOLLAR	176	XCD	8.419
163	NEW CALEDONIA	CFP FRANC	177	XPF	218

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bảng số	Bảng chữ	
164	ANTIGUA AND BARBUDA	EAST CARIBIAN DOLLAR	178	XCD	8.419
165	BERMUDA	BERMUDIAN DOLLAR	179	BMD	22.730
166	BURUNDI	BURUNDI FRANC	180	BIF	13
167	CROATIA	KUNA	181	HRK	3.492
168	GUYANA	GUYANA DOLLAR	182	GYD	109
169	MALTA	MALTESE LIRA	183	MTL	6.666
170	SEYCHELLES	SEYCHELLESS RUPEE	184	SCR	1.679
171	NAMIBIA	NAMIBIA DOLLAR	185	NAD	1.664
172	EL SALVADOR	EL SALVADOR COLON	186	SVC	2.598
173	NAMIBIA	RAND	187	ZAD	1.664
174	LESOTHO	LOTI	188	LSL	1.664
175	TURKMENISTAN	MANAT	189	TMM	2
176	SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE	DOBRA	190	STD	1
177	Ả RẬP XÊÚT	SAUDI RYAL	191	SAR	6.061
178	MEXICO	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	192	MXV	1.122
179	BHUTAN	NGULTRUM	193	BTN	325
180	SUDAN	SUDANESE DINAR	194	SDD	114
181	BOLIVIA	MVDOL	195	BOV	3.318
182	SURINAME	SURINAME DOLLAR	196	SRD	3.059
183	BELARUS	BELARUSIAN RUBLE	197	BYB	1
184	BOSNIA AND HERZEGOVINA	CONVERTIBLE MARKS	198	BAM	13.215
185	AZERBAIJAN	AZERBAIJANIAN MANAT	199	AZN	13.450
186	BOTSWANA	PULA	200	BWP	2.152
187	ECUADOR	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	201	ECV	1
188	TONGA	PAANGA	202	TOP	9.755
189	DOMINICA	EAST CARIBIAN DOLLAR	203	XCD	8.419
190	TRINIDAD AND TOBAGO	TRINIDAD & TOBAGO DOLLAR	204	TTD	3.418
191	ANDORRA	ANDORRAN PESETA	205	ADP	121
192	CỘNG HOÀ DOMINICANA	DOMINICAN PESO	206	DOP	457
193	ĐÔNG TIMOR	RUPIAH	207	IDR	2
194	PAPUA NEW GUINEA	KINA	209	PGK	6.550
195	TAJKISTAN	TAJK RUBLE	210	TJR	10
196	MACEDONIA	DENAR	211	MKD	419
197	TANZANIA	TANZANIAN SHILLING	212	TZS	10
198	KYRGYZSTAN	SOM	213	KGS	326
199	MALAWI	KWACHA	214	MWK	31

